



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/03/2024 | 22,900 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0%         | 7.5%    | 0.4%    |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q1/24   |
| 93.9                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▼6.10   -6.1%  |
| YoY: ▲ 12.6   15.5% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q1/24   |
| 17.1                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 6.00   53.7% |
| YoY: ▲ 4.70   37.6% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q1/24 |
| 15.6                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 5.83   60.0%  |
| YoY: ▲ 3.90   33.6%  |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q1/24 |
| 20.0%                     |
| YoY: +/-▲ 8.6%            |

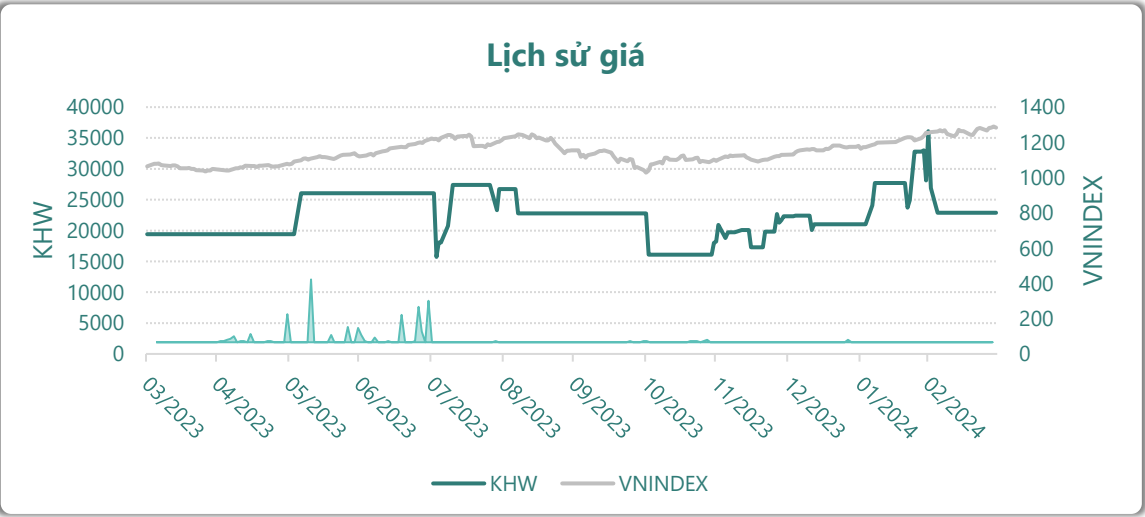
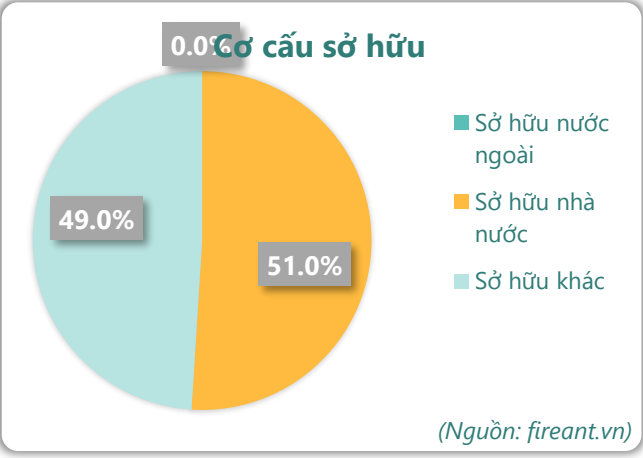
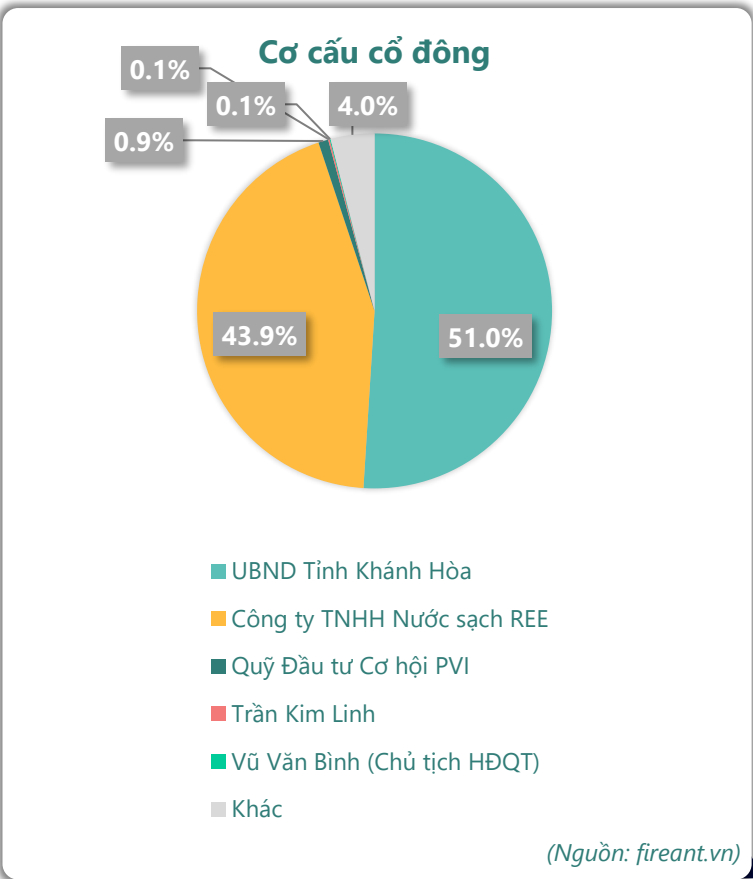
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q1/24 |
| 19.6%              |
| YoY: +/-▲ 1.6%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 15,726 - 36,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 655             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 28,599,996      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5               |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | (0.36)          |
| EPS                   | 2,283           |
| P/E                   | 10.0            |

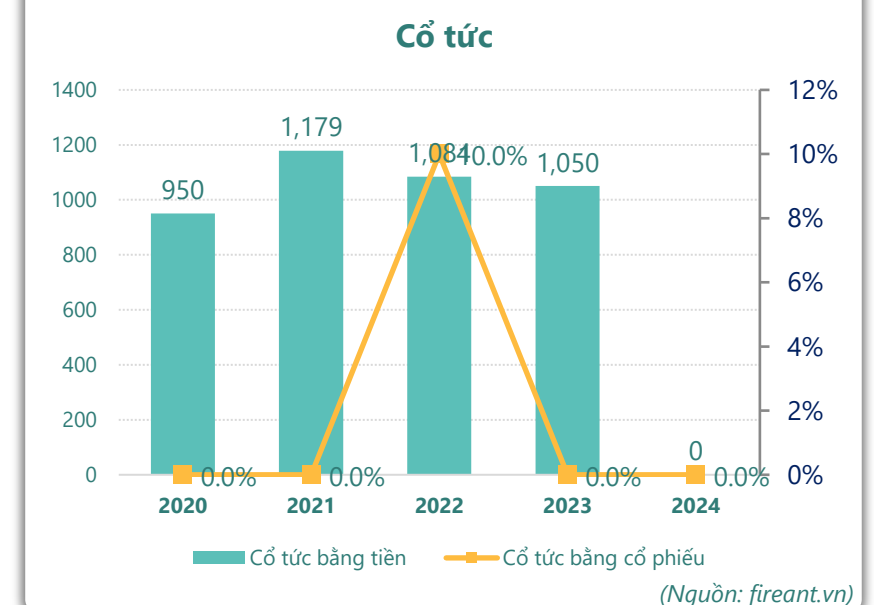
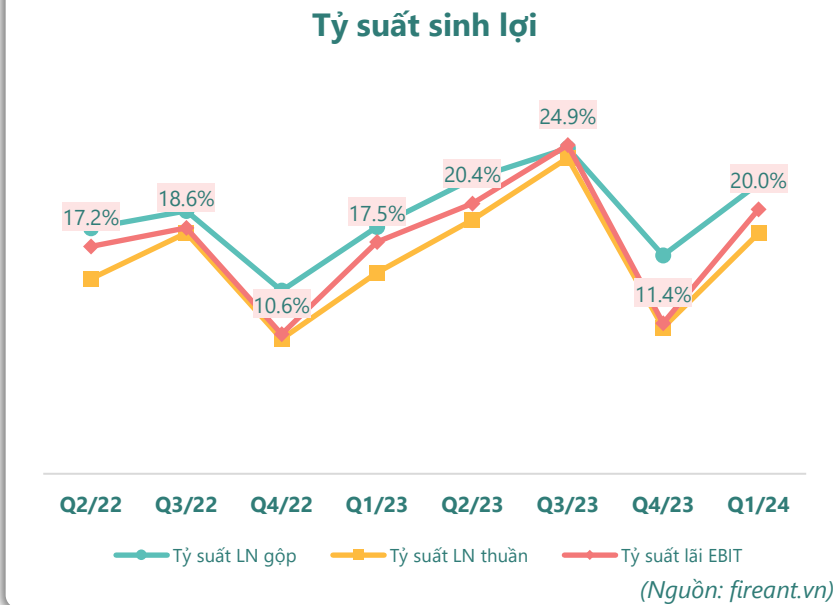
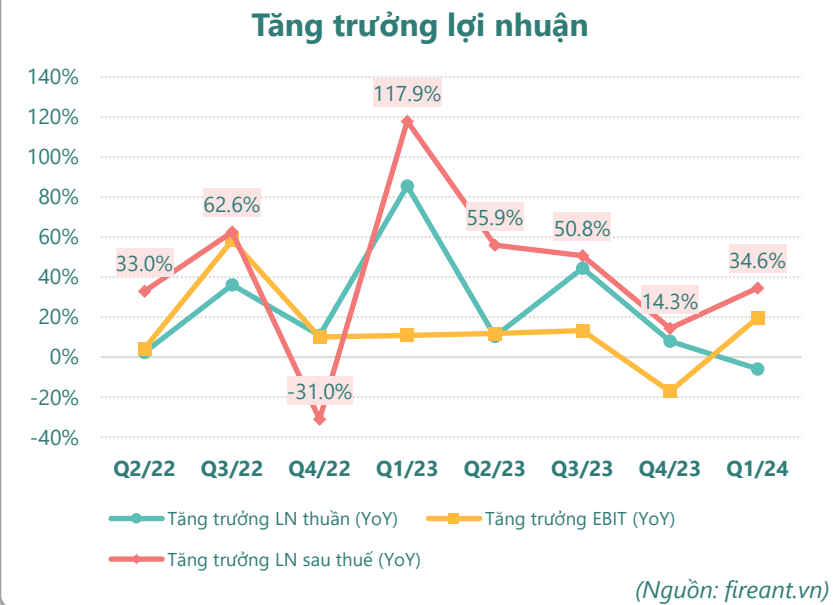
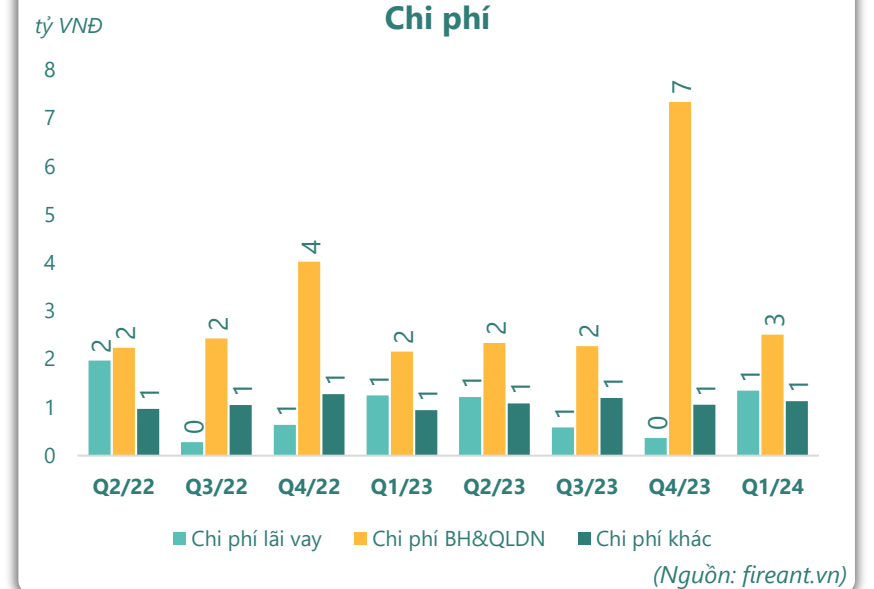
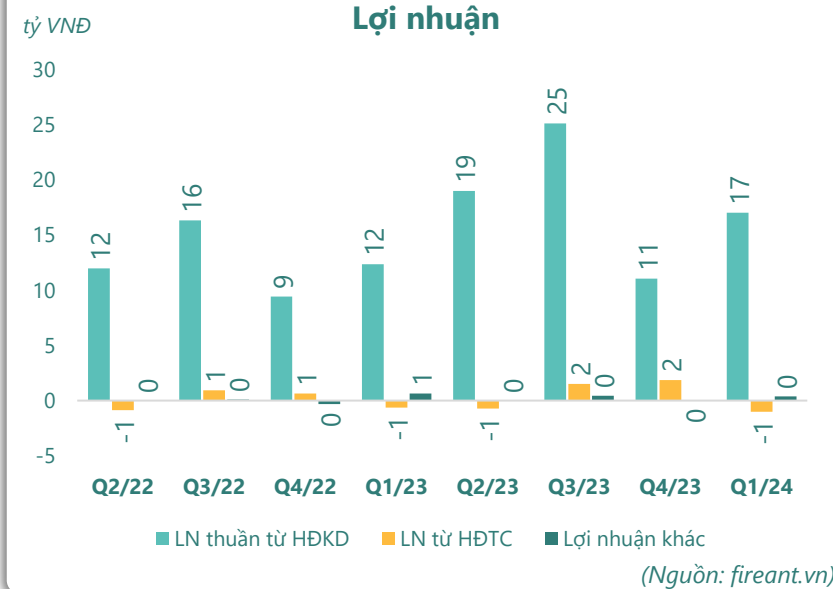
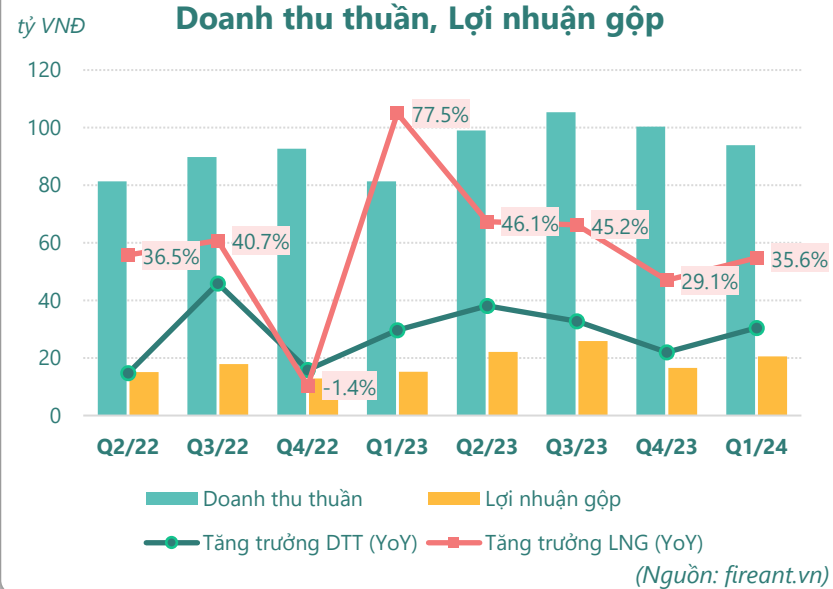
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>2023    |
| 386                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 51.0   15.2% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>2023    |
| 67.6                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 23.6   53.8% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2023 |
| 61.5                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 22.9   59.3% |



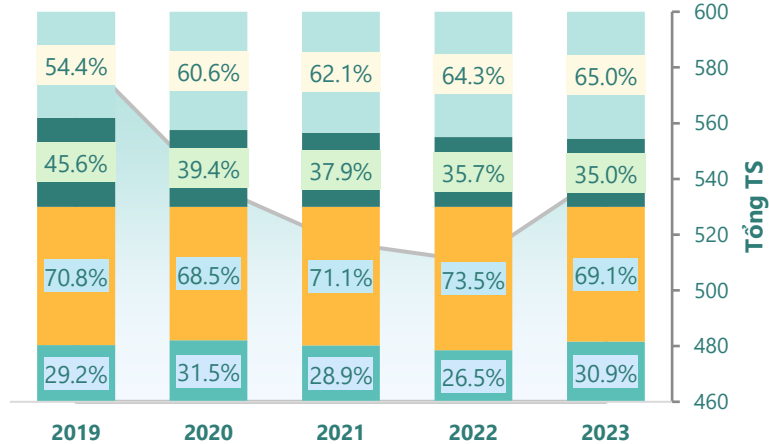
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

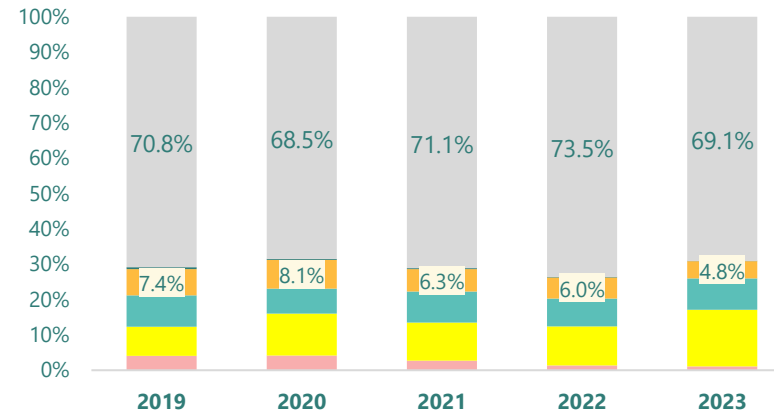
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

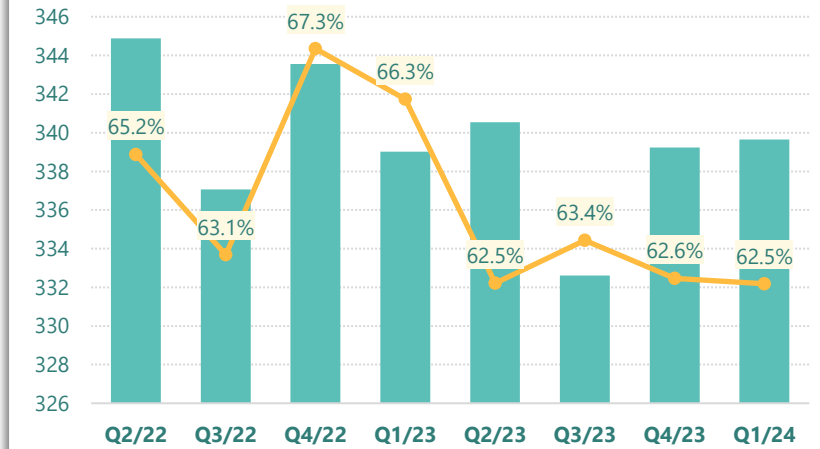


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

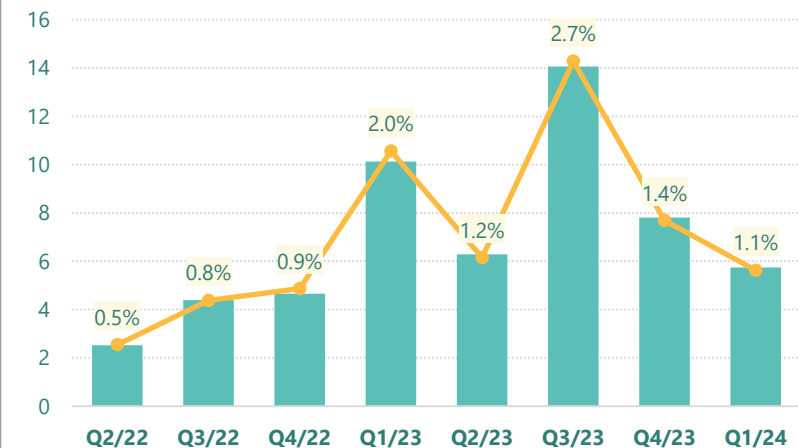


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

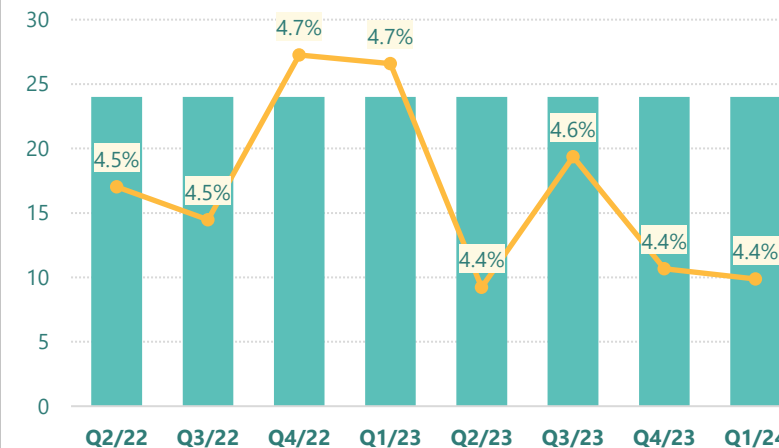


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

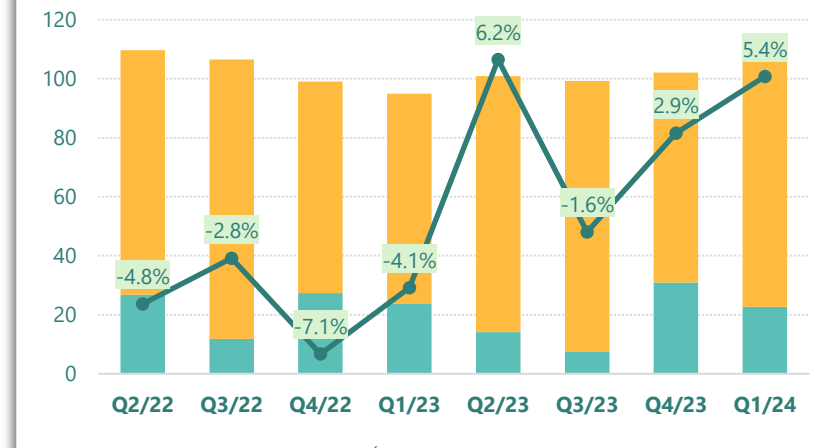


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



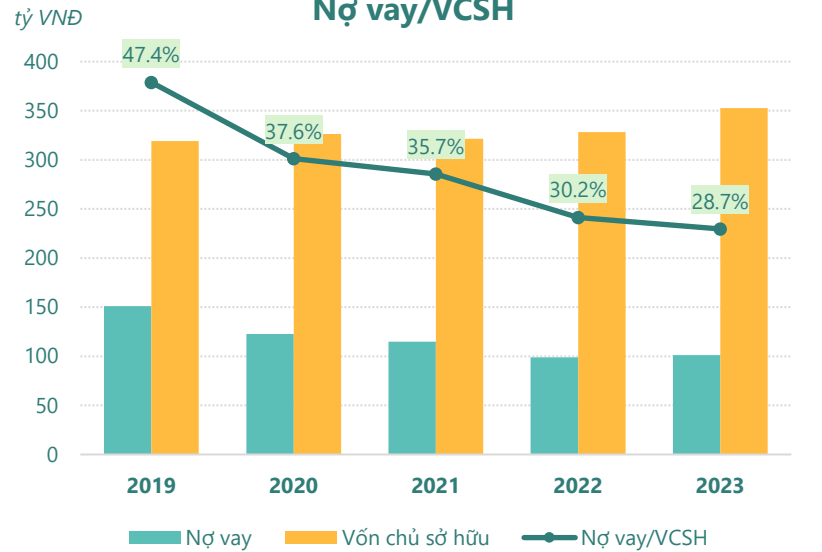
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

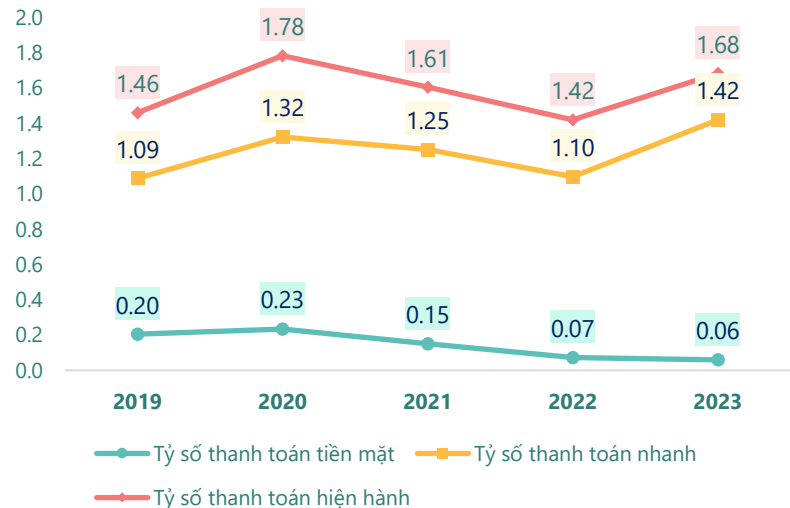
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH



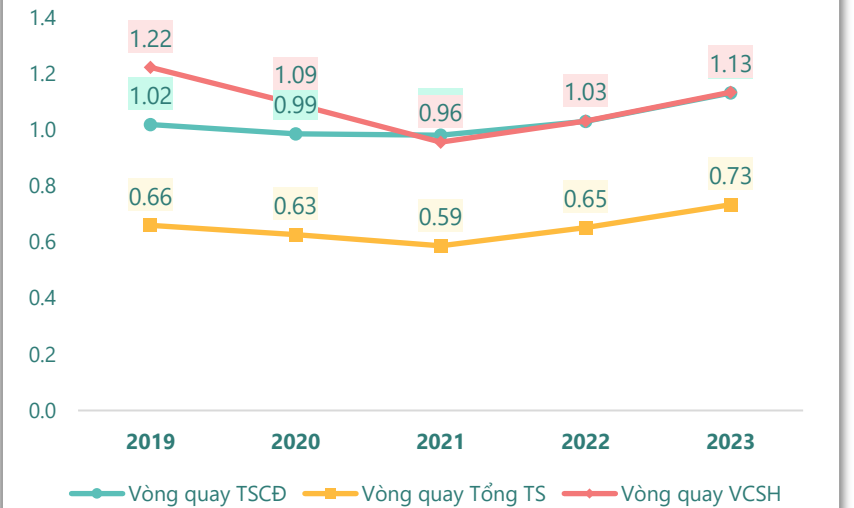
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



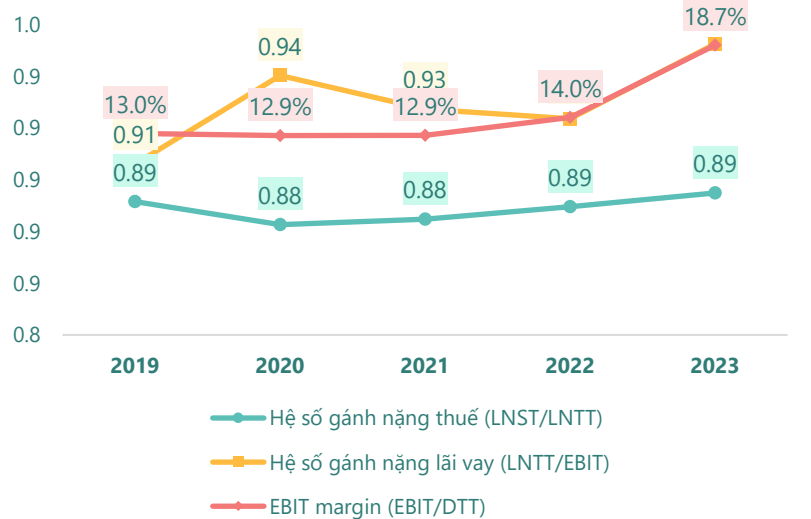
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



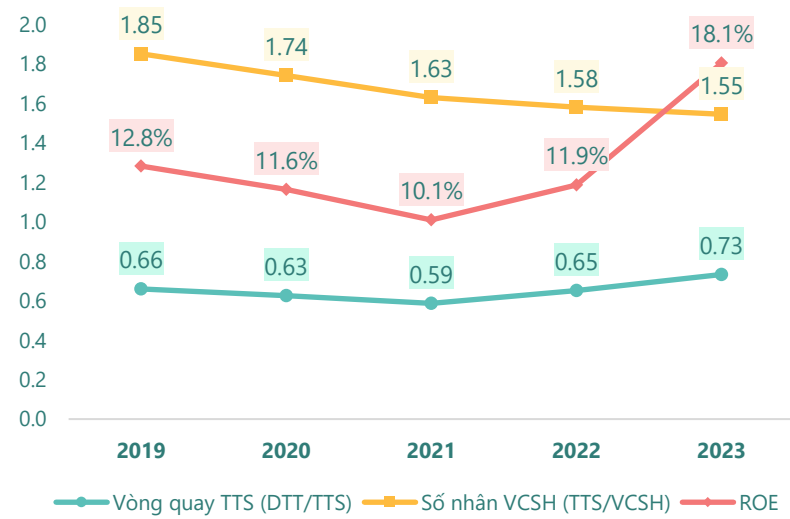
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



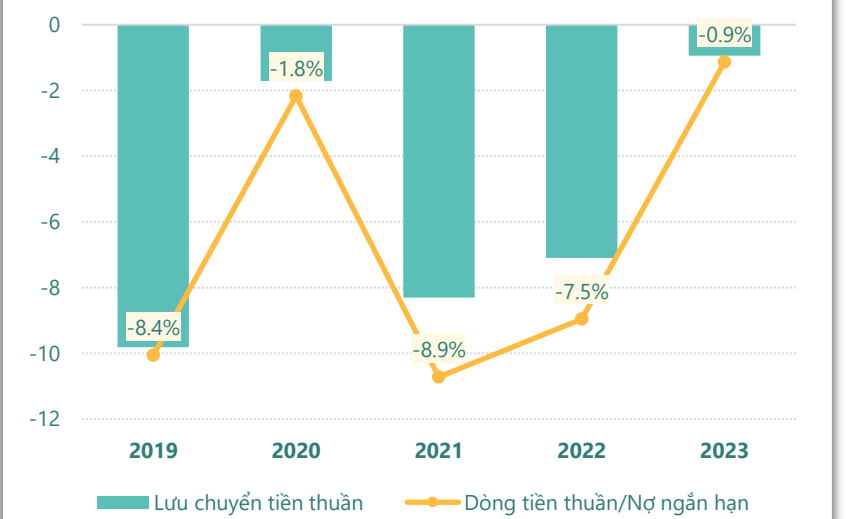
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 93.9  | 81.3  | 15.5%        | 386  | 335   | 15.2%        |
| Giá vốn hàng bán      | 73.3  | 66.2  | 10.7%        | 306  | 280   | 9.3%         |
| Lợi nhuận gộp         | 20.6  | 15.2  | 35.5%        | 79.8 | 54.7  | 45.7%        |
| Doanh thu HĐTC        | 0.33  | 0.60  | -44.9%       | 5.38 | 3.90  | 37.9%        |
| Chi phí TC            | 1.35  | 1.25  | 7.9%         | 3.42 | 3.58  | -4.5%        |
| Chi phí lãi vay       | 1.35  | 1.25  | 7.9%         | 3.42 | 3.58  | -4.5%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0    | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 0.15  | 0.15  | 0.0%         | 0.60 | 0.61  | -2.2%        |
| Chi phí QLDN          | 2.36  | 2.01  | 17.5%        | 13.5 | 10.5  | 29.1%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 17.1  | 12.4  | 37.6%        | 67.6 | 44.0  | 53.8%        |
| Lợi nhuận khác        | 0.37  | 0.64  | -42.8%       | 1.07 | -0.59 | 283%         |
| LN trước thuế         | 17.4  | 13.0  | 34.0%        | 68.7 | 43.4  | 58.4%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 15.6  | 11.7  | 33.6%        | 61.5 | 38.6  | 59.3%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 15.6  | 11.7  | 33.6%        | 61.5 | 38.6  | 59.3%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 3.08  | 9.71  | 37.1  | 23.4  | 23.6  | 7.48  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.44 | -7.60 | -0.52 | -4.31 | -18.6 | -0.63 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -37.2 | -5.09 | -10.6 | -38.0 | -9.98 | -6.86 |
| Tiền đầu kỳ             | 41.4  | 6.85  | 3.88  | 29.8  | 10.9  | 5.91  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -34.6 | -2.98 | 25.9  | -18.9 | -4.97 | -0.01 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 6.85  | 3.88  | 29.8  | 10.9  | 5.91  | 5.90  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 544                | 542                 | 0.3%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 171                | 168                 | 2.1%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 5.90               | 5.91                | -0.2%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 87.1               | 87.0                | 0.1%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 48.4               | 48.1                | 0.6%     |
| Hàng tồn kho                | 29.6               | 26.3                | 12.7%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                  | 0.22                | -100%    |
| Tài sản dài hạn             | 373                | 375                 | -0.5%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 340                | 339                 | 0.1%     |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 5.74               | 7.81                | -26.6%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 24.0               | 24.0                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 3.29               | 3.58                | -8.0%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 218                | 190                 | 15.3%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 80.8               | 99.5                | -18.7%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 22.7               | 28.5                | -20.3%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 10.7               | 18.3                | -41.6%   |
| Nợ dài hạn                  | 138                | 90.1                | 52.8%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 85.0               | 72.8                | 16.8%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 325                | 353                 | -7.8%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 325                | 353                 | -7.8%    |
| Vốn điều lệ                 | 286                | 286                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

